

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Qly	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)							
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)							
Lí do thay đổi với							

từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:							
c- Đầu tư dài hạn khác							
- Đầu tư cổ phiếu							
- Đầu tư trái phiếu							
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu							
- Cho vay dài hạn							
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	5.801.256.289	13.361.692.769
- Chi phí SCL chờ phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm	5.496.466.265	5.209.285.219
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	304.790.024	8.152.407.550
- Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có		

thời gian sử dụng dưới 1 năm		
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng, nhà xưởng, dịch vụ dưới 1 năm phân bổ nhiều kỳ		
- Chi phí mua các loại bảo hiểm trả 1 lần trong năm phân phối nhiều kỳ		
- Chi phí trong thời gian ngừng việc		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	223.135.727.954	164.346.378.902
- Phí bảo hiểm cơ giới	41.617.866	99.759.087
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	171.994.040.904	107.461.044.256
- Chi phí vé trạm phân bổ năm sau		
- SCL phân bổ cho nhiều năm	41.454.563.836	55.402.644.204
- GTCL TSCĐ có giá trị nhỏ hơn 30tr theo TT45/2013		
- Thuế trước bạ phân bổ kỳ sau	15.319.480	1.361.132.338
- Phí lưu hành đường bộ	13.809.095	21.799.017
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của nhà nước	9.616.376.773	
Cộng	228.936.984.243	177.708.071.671

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	306.124.505.177	306.124.505.177	351.139.978.930	418.868.792.220	373.853.318.467	373.853.318.467
b) Vay dài hạn	834.327.113.405	834.327.113.405	88.637.644.876	240.613.376.312	986.302.844.841	986.302.844.841
Cộng	1.140.451.618.582	1.140.451.618.582	439.777.623.806	659.482.168.532	1.360.156.163.308	1.360.156.163.308

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

16. phải trả người bán	Giá trị cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá trị đầu kỳ	Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán	141.291.223.878	141.291.223.878	181.059.650.503	181.059.650.503
Công ty CP Phục Hưng HOLDINGS	14.995.500.185	14.995.500.185		
CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	34.840.092.864	34.840.092.864	32.628.748.863	32.628.748.863
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	11.500.629.857	11.500.629.857	9.045.687.144	9.045.687.144
- Phải trả cho các đối tượng khác	79.955.000.972	79.955.000.972	139.385.214.496	139.385.214.496
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	93.181.100.576	367.515.810.503	438.862.187.930	22.808.910.091
- Thuế giá trị gia tăng	5.747.028.552	75.947.234.432	75.778.499.950	5.915.763.034
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.276.483.502	1.053.535.324	30.402.576.579	
- Thuế thu nhập cá nhân		98.370.811		

- Thuế tài nguyên	56.621.977.022	160.157.022.655	201.881.314.620	14.897.685.057
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.741.500	9.450.759.993	9.461.501.493	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	2.524.870.000	120.805.887.288	121.335.295.288	1.995.462.000
b) Phải thu	1.210.158.180			2.184.345.122
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				1.072.557.753
- Thuế thu nhập cá nhân	1.210.158.180			1.111.787.369

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	1.136.051.223	8.537.098.856
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	251.043.460	145.156.450
- Bảo hiểm xã hội	8.179.089	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí Đảng	325.072.387	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	551.756.287	8.391.942.406
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
---	--	--

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	9 tháng năm nay			9 tháng năm trước		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá:
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	116.703.496.678	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác:	116.703.496.678	
Trích trước chi phí bóc đất	51.880.891.541	
Trích trước tỷ lệ đất đá phải nổ mìn	9.818.341.375	
Trích trước giá nhiên liệu đầu vào	55.004.263.762	
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	0	30.427.373.846	14.356.000.000	232.070.359.084
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước				(69.996.055.251)			(69.996.055.251)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	(69.996.055.251)	44.783.373.846	0	162.074.303.833
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				4.265.303.505			4.265.303.505
- Tăng khác							
- Giảm khác							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	(65.730.751.746)	44.783.373.846	0	166.339.607.338

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

27. Chênh lệch tỷ giá	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
a) Doanh thu	1.511.594.359.310	1.747.410.082.344
- Doanh thu bán hàng	1.507.209.639.656	1.687.303.863.216
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.384.719.654	60.106.219.128
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.511.594.359.310	1.747.410.082.344

2 – Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 – Giá vốn hàng bán	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.308.580.917.416	1.541.396.448.601
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.266.180.753	60.061.521.128
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.312.847.098.169	1.601.457.969.729

4 – Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.936.141	30.650.030
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	31.936.141	30.650.030

5 – Chi phí tài chính	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Lãi tiền vay	76.921.714.745	36.954.225.677
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	3.832.368.642	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	80.754.083.387	36.954.225.677

6 – Thu nhập khác	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Thu được tiền do phạt khách hàng vi phạm HĐ	458.690	62.846.388
Thu nhập khác	9.908.890.148	2.215.108.139
Tổng cộng	9.909.348.838	6.882.906.272

7 – Chi phí khác	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	202.152.098	1.501.093.743
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.	5.901.786.361	
Cộng	6.103.938.459	1.501.093.743

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên		
- Tiền lương		
- BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Tiền ăn ca		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.006.249	3.784.797.585
Chi phí khác bằng tiền	813.903.025	860.497.565
CỘNG	1.144.909.274	4.645.295.150
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	17.950.546.476	15.080.166.214
- Tiền lương	14.658.955.938	11.997.088.038
- BHXH, BHYT, KPCĐ	2.192.438.538	1.786.677.436
- Tiền ăn ca	1.099.152.000	1.296.400.740
Chi phí vật liệu quản lý	6.808.892.526	1.905.397.278
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.602.038.991	2.168.937.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.613.991.102	3.254.100.526
Thuế phí và lệ phí	57.276.966.307	55.684.347.909
Chi phí dự phòng		

Dịch vụ mua ngoài	3.161.950.222	2.087.599.382
Chi phí khác bằng tiền	23.952.390.547	16.817.571.899
CỘNG	115.366.776.171	96.998.121.108

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	423.127.401.197	540.947.117.832
- Nguyên vật liệu	238.025.729.110	239.757.966.346
- Nhiên liệu	174.727.350.112	292.846.348.291
- Động lực	10.374.321.975	8.342.803.195
Chi phí nhân công	108.803.101.170	91.120.875.201
- Tiền lương	88.719.000.000	73.722.000.000
- BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	12.742.571.170	9.978.307.201
- Ăn ca	7.341.530.000	7.420.568.000
Khấu hao TSCĐ	171.316.227.819	131.582.505.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.386.289.335	570.006.025.302
Chi phí khác bằng tiền	503.737.889.230	432.927.115.679
TỔNG CỘNG	1.528.370.908.751	1.766.583.639.853

10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.053.535.324	2.808.725.312
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.053.535.324	2.808.725.312

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ

Trần Phương Nam

Kế toán trưởng

Đinh Văn Chiến

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập